| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH VĨNH LONG**<br>Bản án số: 16/2023/HNGĐ-PT<br>Ngày: 16 - 6 - 2023<br>V/v tranh chấp ly hôn | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Nguyễn Hữu Tuấn

*Các Thẩm phán:* ông Lê Nguyên Khoa

bà Huỳnh Thị Kiều Duyên

***- Thư ký phiên tòa:*** ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:*** ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2023/TLPT-HNGĐ ngày 27 ngày 4 năm 2023 về: "tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh Phùng Văn C; cư trú tại: ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* chị Đặng Thủy L; cư trú tại: ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị* Đặng Thị Hoàng M*:* ông Lê Minh C1 – Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh V.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Đặng Thị Hoàng M

2. Bà Mai Thị Ư

3. Bà Trương Thị T

Cùng cư trú tại: ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* anh Phùng Văn C - Là nguyên đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 12 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phùng Văn C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Đặng Thủy L tổ chức đám cưới vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 03/11/2015. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc được 06 năm nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do tính tình không phù hợp. Anh và chị L không còn chung sống với nhau, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị L.

- Về con chung: không có.

- Về tài sản chung: anh và chị L có hai thửa đất mỗi người đứng tên một thửa, do mua cổ phiếu bị thua lỗ nên anh và chị L chuyển nhượng hai thửa đất này được 810.000.000 đồng, trả tiền đất còn thiếu cho chủ đất 110.000.000 đồng, còn lại 700.000.000 đồng, chị L giữ 300.000.000 đồng, anh giữ 400.000.000 đồng. Sau đó, anh và chị L điều trị hiếm muộn số tiền 70.000.000 đồng, trả tiền nợ mua cổ phiếu 250.000.000 đồng, trả nợ Ngân hàng 100.000.000 đồng.

Ngoài ra anh và chị L bán 19 chỉ vàng cưới được 65.000.000 đồng để trồng cam và lời được 90.000.000 đồng, mẹ anh cho 10.000.000 đồng, anh đang quản lý số tiền 100.000.000 đồng.

Nay anh yêu cầu chị L giao lại cho anh hưởng ½ số tiền chị L đang quản lý 300.000.000 đồng bằng 150.000.000 đồng. Anh đồng ý giao lại chị L ½ số tiền anh đang quản lý 100.000.000 đồng bằng 50.000.000 đồng.

- Về chị M vay tiền: anh và chị L cho chị Đặng Thị Hoàng M là chị vợ mượn số tiền 100.000.000 đồng, không có làm biên nhận nhưng chuyển khoản qua ngân hàng. Nay anh yêu cầu chị M trả cho anh số tiền 100.000.000 đồng để anh và chị L chia đôi mỗi người hưởng ½.

Tại bản tự khai ngày 04 tháng 01 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Đặng Thủy L trình bày: chị thống nhất về quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn như anh C trình bày. Anh C yêu cầu ly hôn, chị đồng ý.

Về tài sản chung: chị và anh C có hai thửa đất sau đó chị và anh C chuyển nhượng cho người khác được 810.000.000 đồng, trả cho chủ đất tiền còn nợ 110.000.000 đồng, còn lại 700.000.000 đồng, chia cho anh C nhận 400.000.000 đồng, chị nhận 300.000.000 đồng. Sau đó anh C đưa mẹ anh C gửi tiết kiệm 250.000.000 đồng, anh C gửi tiết kiệm 100.000.000 đồng tại Ngân hàng N - chi nhánh huyện T – phòng G, còn lại 50.000.000 đồng anh C giữ. Còn số tiền

300.000.000 đồng là tiền của chị gửi tiết kiệm, chị rút ra để trả nợ cho mẹ chị và trả tiền đất, hiện tại chị không còn giữ khoản tiền nào nên chị không đồng ý giao lại số tiền 150.000.000 đồng cho anh C.

Ngoài ra anh C còn đang quản lý số tiền 100.000.000 đồng chị yêu cầu chia đôi, cho chị hưởng 50.000.000 đồng.

Về chị M vay tiền: trong thời gian sống chung với anh C, chị và anh C không có cho chị M mượn 100.000.000 đồng mà anh C mượn của chị M số tiền 150.000.000 đồng, sau đó anh C chuyển khoản trả cho chị M hai lần vào ngày 08/01/2020 chuyển trả số tiền 100.000.000 đồng và ngày 06/5/2020 chuyển trả số tiền 50.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 15/3/2020 và quá trình giải quyết vụ án chị Đặng Thị Hoàng M trình bày: trước đây chị có cho anh C và chị L mượn nhiều lần số tiền 213.500.000 đồng không có làm giấy tờ. Ngày 08/01/2020 anh C chuyển trả chị số tiền 100.000.000 đồng, ngày 06/5/2020 anh C chuyển trả cho chị số tiền 50.000.000 đồng, ngày 18/8/2020 anh C chuyển trả chị 03 lần số tiền 63.500.000 đồng. Anh C yêu cầu chị trả số tiền 100.000.000 đồng chị không đồng ý do chị không mượn tiền của anh C mà là anh C chuyển tiền trả cho chị.

Tại bản khai ngày 12/12/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T (mẹ anh C) trình bày: trước đây bà có cho vợ chồng anh C mượn số tiền 250.000.000 đồng để mua cổ phiếu. Sau đó anh C, chị L chuyển nhượng đất, trả lại cho bà số tiền nêu trên. Trong quá trình chung sống, anh C, chị L có bán vàng cưới để đầu tư trồng cam, khi thu hoạch cam lời được 90.000.000 đồng, bà cho thêm 10.000.000 đồng để hùn vốn đầu tư làm ăn. Tổng cộng anh C và chị L có được 200.000.000 đồng.

Bà biết việc anh C chuyển tiền cho chị vợ mượn 100.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng anh C gửi ngân hàng. Trong vụ án này bà không có yêu cầu gì vì số tiền 250.000.000 đồng anh C, chị L đã trả xong. Riêng số tiền 10.000.000 đồng do bà cho nên không đòi lại.

Tại biên bản khai ngày 09/12/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Ử (mẹ chị L) trình bày: trong thời gian anh Phùng Văn C và chị Đặng Thủy L chung sống có mượn tiền của bà nhiều lần. Cụ thể bà trả tiền đất thay cho anh C, chị L tổng cộng 95.000.000 đồng, cho mượn 100.000.000 đồng khi anh C, chị L dời nhà về sinh sống ở Bình Dương.

Ngoài ra các lần chị L đi trị bệnh vô sinh thì bà đều hỗ trợ từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Anh C và chị L ly hôn, các khoản tiền nêu trên bà không yêu cầu giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và các Điều 55, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 3 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn anh Phùng Văn C.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị Đặng Thủy L.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phùng Văn C và chị Đặng Thủy L.

2. Về tài sản chung, nợ chung:

Không chấp nhận yêu cầu của anh Phùng Văn C về việc yêu cầu chị Đặng Thủy L giao lại anh số tiền 150.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Phùng Văn C về việc yêu cầu chị Đặng Thị Hoàng M giao trả lại cho anh số tiền 50.000.000 đồng.

Buộc anh Phùng Văn C có nghĩa vụ giao lại cho chị Đặng Thủy L số tiền 50.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/3/2023, nguyên đơn anh Phùng Văn C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm với nội dung:

- Yêu cầu chị Đặng Thủy L giao lại cho anh ½ số tiền 300.000.000 đồng mà chị L đang quản lý bằng 150.000.000 đồng.

- Yêu cầu chị Đặng Thị Hoàng M có trách nhiệm trả lại cho anh số tiền 100.000.000 đồng để anh và chị L chia đôi, mỗi người được hưởng 50.000.000 đồng.

- Anh đồng ý giao lại cho chị Đặng Thủy L số tiền 50.000.000 đồng khi chị L chia ½ số tiền chị L đang quản lý và chị M có nghĩa vụ trả tiền cho anh.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 61/QĐ-VKS-DS ngày 05/4/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã kháng nghị Bản án số 14/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long với nội dung: chị M cho rằng số tiền 100.000.000 đồng anh C chuyển vào ngày 08/01/2020 cho chị M là số tiền anh C chuyển trả chị. Ngoài lời trình bày chị M không có chứng cứ chứng minh chị cho anh C mượn tiền. Do đó, anh C khởi kiện yêu cầu chị M có nghĩa vụ trả cho anh C, chị L mỗi người 50.000.000 đồng là có căn cứ vì số tiền 100.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng anh C và chị L có được trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án cấp sơ thẩm có sai lầm trong việc đánh giá chứng cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C, buộc chị M có nghĩa vụ trả cho anh C số tiền 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm do bản án sơ thẩm đã xử là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị chấp nhận bản kháng nghị. Các phần khác của bản án sơ thẩm cấp sơ thẩm đã xử là có căn cứ.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của anh C về việc yêu cầu chị L giao lại cho anh hưởng 150.000.000 đồng, nhận thấy: trong thời kỳ hôn nhân anh C và chị L có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 02 thửa, mỗi người đứng tên một thửa sau đó vợ chồng chuyển nhượng 02 thửa đất này cho người khác được 810.000.000 đồng. Trả nợ chủ đất 110.000.000 đồng, còn số tiền 700.000 đồng. Anh C nhận 400.000.000 đồng, chị L nhận 300.000.000 đồng. Anh C trình bày số tiền 400.000.000 đồng do anh giữ, anh và chị L thỏa thuận trả nợ 250.000.000 đồng tiền anh mượn của mẹ anh là bà T để mua cổ phiếu nhưng bị thua lỗ, trả nợ ngân hàng 100.000.000 đồng và trị bệnh hiếm muộn của vợ chồng. Chị L không thừa nhận có thỏa thuận chi số tiền anh C quản lý, việc anh C tham gia mua cổ phiếu và mượn tiền của bà T (là mẹ anh C), vay nợ ngân hàng chị không biết. Số tiền điều trị bệnh hiếm muộn không lớn, do chị xuất tiền điều trị. Đối với số tiền anh C quản lý, anh không xuất trình được chứng cứ chứng minh sử dụng chung cho nhu cầu thiết yếu của vợ chồng. Do anh quản lý 400.000.000 đồng, chị L quản lý 300.000.000 đồng nên anh yêu cầu chị L chia cho anh hưởng 150.000.000 đồng là vượt quá kỷ phần mà anh được hưởng nên không được chấp nhận.

[2] Xét việc anh C yêu cầu chị M giao lại số tiền 100.000.000 đồng để chia cho anh được hưởng 50.000.000 đồng và chị L hưởng 50.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Vì chị M không thừa nhận có mượn tiền của anh C, số tiền nêu trên do anh C trả tiền mượn trước đây của chị. Chị L cũng thừa nhận vợ chồng có mượn tiền của chị M, sau đó anh C chuyển khoản trả. Thời điểm anh C cho rằng cho chị M mượn tiền, anh C còn thiếu nợ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa trả. Mặt khác anh còn vay tiền của ngân hàng để chi xài. Ngoài ra, anh C cho rằng số tiền anh chuyển vào tài khoản của chị M vào ngày 08/01/2020 là số tiền anh gửi tiết kiệm từ tiền thu lợi do việc đầu tư vào trồng cam, lời trình bày của anh cũng không được chị L thừa nhận. Ngoài ra, khi chuyển tiền vào tài khoản của chị M ngày 08/01/2022 thì anh C còn chuyển nhiều lần vào các ngày 05/5/2020, 18/8/2020, 07/9/2020 các lần chuyển tiền này anh cũng cho rằng chuyển cho chị M mượn nhưng anh cũng không có chứng cứ chứng minh. Tại đơn khởi kiện lần đầu anh C trình bày tài sản chung, nợ chung không có. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh C về việc yêu cầu chị M trả lại 50.000.000 đồng. Kháng nghị của Viện kiểm sát về phần này như nhận định trên là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Anh C thừa nhận đang giữ số tiền 100.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, trong đó có trị giá 19 chỉ vàng nữ trang, vì vậy chị L yêu cầu anh C giao lại cho chị hưởng ½ bằng 50.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: anh C phải chịu 300.000 đồng do kháng cáo của anh không được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 3 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phùng Văn C.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 14/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

1. Về tài sản:

Không chấp nhận yêu cầu của anh Phùng Văn C về việc yêu cầu chị Đặng Thủy L chia cho anh hưởng số tiền 150.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Phùng Văn C về việc yêu cầu chị Đặng Thị Hoàng M trả lại cho anh hưởng số tiền 50.000.000 đồng.

Buộc anh Phùng Văn C có nghĩa vụ chia cho chị Đặng Thủy L được hưởng số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Anh Phùng Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm và 5.075.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền 5.600.000 đồng tạm ứng án phí anh C đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo các biên lai thu số 16587 ngày 07 tháng 02 năm 2020, số 16673 ngày 13 tháng 01 năm 2021 và số 3984 ngày 17/3/2023 được khấu trừ, còn lại 225.000 đồng hoàn trả cho anh C.

Chị Đặng Thủy L phải chịu 2.575.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 1.250.000 đồng chị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 14400 ngày 17 tháng 3 năm 2022 được khấu trừ, chị L còn phải nộp tiếp 1.325.000 đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b
- CATANDTVL: 01b;
- TANDHT: 01b;
- THADSHT: 02b;
- Đ/sự: 05b;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án: 04b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Tuấn**